

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 75

30
C
AC
RM
1
V
1

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch	
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch thường trực	bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
	Phó Chủ tịch thường trực	miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2021
Ông Võ Tông Xuân	Thành viên	
Ông Henry Chung	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
Bà Võ Thủy Anh	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 9 tháng 9 năm 2020
Bà Huang Lovia	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 17 tháng 8 năm 2021
Ông Hoàng Mạnh Tiến	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Mạnh Tiến	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Dương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông Henry Chung	Thành viên	miễn nhiệm ngày 9 tháng 11 năm 2020
Ông See Beow Tean	Thành viên	miễn nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Ngữ	Tổng Giám đốc	
Bà Đoàn Vũ Uyên Duyên	Phó Tổng Giám đốc thường trực	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020
Bà Dương Thị Tô Châu	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020
Ông Lê Quang Hải	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2020
Ông Lê Đức Tồn	Giám đốc Chi nhánh	
Ông Huỳnh Văn Pháp	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Kinh doanh	bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Quyền Phó Tổng Giám đốc Khối Cung ứng	bổ nhiệm ngày 7 tháng 6 năm 2021
Ông Sathaporn Singhathawat	Phó Tổng Giám đốc Khối Nông nghiệp	bổ nhiệm ngày 16 tháng 7 năm 2021
Ông Trang Thanh Trúc	Giám đốc Đối ngoại	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 6 tháng 8 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là bà Huỳnh Bích Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

HA
IN

1/4

1/4

1/4

1/4

- 1/4

1/4

1/4

1/4

1/4

1/4



1/4

1/4

1/4

Số tham chiếu: 61428750/22350958-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 9 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 75, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Trần Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		12.577.330.513.959	10.030.796.116.425
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.823.297.113.682	999.620.661.512
111	1. Tiền		1.008.162.514.798	799.320.661.512
112	2. Các khoản tương đương tiền		815.134.598.884	200.300.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.239.955.689.130	899.284.845.919
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6	671.893.844.171	403.156.950.516
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6	(67.055.613.671)	(43.067.104.597)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	635.117.458.630	539.195.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.219.459.439.416	5.447.159.078.206
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	1.439.713.356.060	1.026.526.902.684
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	9	3.018.336.296.112	2.522.123.757.499
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		272.662.918	673.291.034
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	1.811.707.695.287	1.937.434.918.704
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8, 9, 10	(50.570.570.961)	(39.599.791.715)
140	IV. Hàng tồn kho	11	3.158.779.109.857	2.529.346.657.059
141	1. Hàng tồn kho		3.176.587.967.128	2.541.154.800.749
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.808.857.271)	(11.808.143.690)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		135.839.161.874	155.384.873.729
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	25.488.691.285	48.619.538.175
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	22	97.009.072.862	92.081.678.271
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	13.341.397.727	14.683.657.283

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.893.568.735.300	7.924.922.667.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.910.654.507	101.806.889.451
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	9	97.009.546.692	92.623.661.450
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn		3.085.633.364	-
216	3. Phải thu dài hạn khác	10	77.766.758.024	9.183.228.001
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	9	(42.951.283.573)	-
220	II. Tài sản cố định		3.922.472.696.557	4.179.804.562.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.495.944.778.665	3.844.903.217.562
222	Nguyên giá		8.315.932.564.826	8.484.840.315.880
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.819.987.786.161)	(4.639.937.098.318)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	96.193.621.914	108.160.541.664
225	Nguyên giá		114.851.907.684	140.481.291.500
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(18.658.285.770)	(32.320.749.836)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	330.334.295.978	226.740.803.653
228	Nguyên giá		407.760.556.202	284.497.398.107
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(77.426.260.224)	(57.756.594.454)
230	III. Bất động sản đầu tư	16	577.878.136.995	592.437.897.729
231	1. Nguyên giá		633.621.394.024	638.075.095.511
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(55.743.257.029)	(45.637.197.782)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		404.248.687.906	341.526.808.768
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	404.248.687.906	341.526.808.768
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	18	1.411.279.203.604	1.245.605.087.900
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	18.1	366.562.215.361	381.424.975.548
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	18.2	941.013.453.920	767.001.478.655
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.976.465.677)	(2.001.366.303)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	18	110.680.000.000	99.180.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.442.779.355.731	1.463.741.420.760
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.303.267.123.794	1.319.693.751.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.3	26.067.595.226	10.072.275.631
269	3. Lợi thế thương mại	19	113.444.636.711	133.975.393.479
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		20.470.899.249.259	17.955.718.783.912

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		12.232.594.239.837	10.313.417.423.502
310	I. Nợ ngắn hạn		8.571.563.364.667	8.807.443.159.566
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	489.992.316.600	585.381.760.110
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	501.412.293.055	145.426.604.808
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	201.989.164.313	178.370.150.839
314	4. Phải trả người lao động		35.379.211.834	16.613.110.146
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	359.259.431.252	361.548.318.820
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	27	4.143.413.179	6.317.162.616
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	24	855.570.226.313	394.675.252.848
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	25	6.049.524.116.092	6.989.555.523.295
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		136.952.167	363.858.167
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.17	74.156.239.862	129.191.417.917
330	II. Nợ dài hạn		3.661.030.875.170	1.505.974.263.936
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	27	20.866.365.084	5.575.597.730
337	2. Phải trả dài hạn khác	24	6.327.952.320	6.310.971.782
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	25	3.342.233.158.448	1.221.069.938.518
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	26	159.503.889.694	152.294.181.382
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.3	116.373.610.831	118.723.574.524
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	3.15	13.725.898.793	-
343	7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.18	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		8.238.305.009.422	7.642.301.360.410
410	I. Vốn chủ sở hữu	28.1	8.238.306.813.157	7.642.312.996.647
411	1. Vốn cổ phần		6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.171.581.470.000	5.867.405.520.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		216.113.330.000	216.113.330.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		6.712.852.344.539	6.712.852.344.539
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	28	13.666.133.635	13.666.133.635
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		(5.502.116.030.924)	(5.502.116.030.924)
417	5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(289.277.815.455)	(127.041.441.949)
418	6. Quỹ đầu tư phát triển		16.593.053.101	17.202.026.560
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		843.611.740.035	281.924.507.850
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước		265.024.407.850	(38.044.364.281)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		578.587.332.185	319.968.872.131
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		55.282.588.226	162.306.606.936
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		(1.803.735)	(11.636.237)
431	1. Nguồn kinh phí		(1.803.735)	(11.636.237)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		20.470.899.249.259	17.955.718.783.912


Nguyễn Thủy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		783.599.950.034	512.359.717.149
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	13, 14, 15, 16, 19	454.273.798.191	465.220.919.767
03	Các khoản dự phòng		102.385.377.641	22.995.122.858
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.085.246.309	4.219.939.424
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(196.045.437.432)	(569.619.315.855)
06	Chi phí lãi vay	30	691.890.712.661	685.620.883.846
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.837.189.647.404	1.120.797.267.189
09	Tăng các khoản phải thu		(787.222.947.700)	(212.748.255.201)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(635.433.166.379)	262.409.510.754
11	Tăng các khoản phải trả		865.396.802.021	139.170.653.422
12	Giảm chi phí trả trước		39.557.474.746	105.077.139.617
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(283.954.836.581)	(374.906.621.884)
14	Tiền lãi vay đã trả		(709.186.571.966)	(723.688.515.355)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(159.187.708.942)	(169.105.854.417)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(72.534.419.012)	(48.669.289.840)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		94.624.273.591	98.336.034.285
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(347.932.042.951)	(302.947.407.068)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		128.262.339.571	17.786.059.812
23	Tiền chi cho vay		(246.330.520.514)	(636.221.882.031)
24	Tiền thu hồi cho vay		139.308.690.000	733.760.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(274.225.952.623)	(1.885.112.291.193)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		37.261.677.856	1.257.549.634.970
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		131.872.475.725	103.412.233.274
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(431.783.332.936)	(711.773.652.236)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	28	304.175.950.000	685.919.758.974
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	28	-	1.099.985.561.092
33	Tiền thu từ đi vay	25	19.623.728.683.852	14.093.156.883.831
34	Tiền trả nợ gốc vay	25	(18.399.639.028.529)	(15.023.192.054.123)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	25	(38.395.179.474)	(33.834.401.342)
36	Cổ tức đã trả	28.2	(328.922.878.030)	(214.065.647.645)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.160.945.547.819	607.970.100.587
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		823.786.488.474	(5.467.517.364)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		999.620.661.512	1.004.775.238.727
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(110.036.304)	312.940.149
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.823.297.113.682	999.620.661.512


Nguyễn Thùy Trang
Người lập


Lê Phát Tín
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Ngủ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa (“Công ty”), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 1316/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 15 tháng 7 năm 1995 và các Giấy phép đầu tư/Giấy Chứng nhận Đầu tư/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp gần nhất là lần thứ 11 được cấp ngày 17 tháng 8 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là SBT theo Giấy phép số 27/QĐ-SGDCKHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính đăng ký trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Nhóm công ty”) là sản xuất đường và điện; trồng cây mía; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm có sử dụng đường hoặc sử dụng phụ phẩm, phế phẩm từ sản xuất đường; sản xuất, kinh doanh phân bón, vật tư nông nghiệp; xây dựng các công trình dân dụng; kinh doanh khách sạn, nhà hàng; xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp; gia công cơ khí; tư vấn kỹ thuật, công nghệ và quản lý trong ngành sản xuất mía đường; sản xuất, kinh doanh cồn và các sản phẩm phụ sau cồn; kinh doanh bất động sản, cho thuê căn hộ, văn phòng, nhà ở và các hoạt động đầu tư.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và văn phòng đại diện đặt tại Số 253, Đường Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 2.691 người (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 2.868 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau:

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Thành Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất cồn và các sản phẩm liên quan; kinh doanh cồn và các sản phẩm liên quan; sản xuất và kinh doanh điện; sản xuất phân bón và trồng mía	90,00
2	Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai ("Công ty TTC Gia Lai")	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường; mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống, sản xuất, truyền tải và phân phối điện, sản xuất phân bón	100,00
3	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tư nhân Đầu tư TSU	Singapore	Mua bán, sản xuất và đóng gói đường thô, đường tinh luyện để bán trong lãnh thổ Singapore và xuất khẩu trong khu vực	100,00
4	Công ty TNHH MTV Đường TTC Biên Hòa - Đồng Nai ("Công ty BHS")	Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía; sản xuất phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật	100,00
5	Công ty TNHH MTV Nước Miaqua	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất và chế biến nước ngọt, nước trái cây và sữa đậu nành; sản xuất nước tinh khiết đóng chai	100,00
6	Công ty TNHH Hải Vi	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía, cung cấp dịch vụ trồng trọt, tư vấn kỹ thuật, kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp; sản xuất và bán điện; và tư vấn kỹ thuật và quản lý trong ngành sản xuất mía đường	100,00
7	Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ TTC An Hòa	Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh	Dịch vụ đóng gói; sản xuất đường; bán buôn thực phẩm; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; sản xuất điện; truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; kinh doanh bất động sản	100,00
8	Công ty TNHH MTV Ý tưởng xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
I Công ty con trực tiếp (tiếp theo)				
9	Công ty TNHH Thực phẩm Thành Thành Công	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Trồng cây ăn quả, chăn nuôi gia súc	100,00
10	Công ty Cổ phần Đường Nước Trong	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất đường, trồng cây mía, trồng cây lấy củ có chất bột, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp thực phẩm và bán buôn tổng hợp	50,58
11	Công ty Cổ phần Nghiên cứu và Ứng dụng Mía Đường Thành Thành Công	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Nghiên cứu và lai tạo mía giống; phân tích đất, kỹ thuật canh tác và thuốc bảo vệ thực vật; chế tạo máy móc cơ giới trong sản xuất mía	100,00
12	Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Xanh Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
13	Công ty TNHH MTV Thành Công Xanh	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
14	Công ty TNHH MTV Đầu tư Nông nghiệp Thành Công	Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh	Sản xuất điện	100,00
15	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00
16	Công ty TNHH MTV Năng lượng Xanh Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 10 công ty con gián tiếp như sau: (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (*) (%)
II Công ty con gián tiếp				
1	Công ty TNHH MTV Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất đường và các phụ phẩm khác từ mía; sản xuất điện; kinh doanh vật tư nông nghiệp; sản xuất và kinh doanh phân bón; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho	100,00
2	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất điện và cung cấp dịch vụ lắp đặt hệ thống điện	100,00
3	Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Gia Lai	Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	100,00
4	Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa - Phan Rang	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận	Sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ từ mía; sản xuất và kinh doanh phân hữu cơ và cồn thực phẩm; và kinh doanh xăng dầu và khí gas	95,79
5	Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	Trồng mía; sản xuất và kinh doanh phân bón, vật tư ngành nông nghiệp	98,00
6	Công ty Cổ phần Thương mại Xuất Nhập khẩu Biên Hòa	Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh đường và các sản phẩm có sử dụng đường làm nguyên liệu; kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống	100,00
7	Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
8	Công ty TNHH MTV Mía đường TTC Attapeu	Tỉnh Attapeu, CHDCND Lào	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường và các sản phẩm phụ làm từ mía	100,00
9	Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	Thị xã Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa	Chăn nuôi bò; trồng mía và các loại cây công nghiệp khác	92,04
10	Global Mind Commodities Trading Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh hàng hóa, các công cụ phái sinh và cung cấp dịch vụ	100,00

(*) Bao gồm tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp và gián tiếp của Nhóm Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
và công cụ, dụng cụ

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	50 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	8 - 15 năm
Tài sản khác	12 - 25 năm

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 25 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí vụ chờ kết chuyển, chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất được tính toán và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở sản lượng đường thực tế sản xuất trong năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với nông dân trong thời hạn 44 - 50 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận cho nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh các công ty cùng dưới sự kiểm soát chung, là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng. Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được ghi nhận riêng biệt như một khoản phụ trội hợp nhất trong nguồn vốn chủ sở hữu và được trình bày tại khoản mục "Vốn khác của chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- ▶ Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh; và
- ▶ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động của các doanh nghiệp hợp nhất cho cả kỳ kế toán năm, bất kể thời điểm phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản mục tài sản và công nợ của công ty con ở nước ngoài trong Nhóm Công ty được chuyển đổi sang VND sử dụng tỷ giá vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản mục thu nhập và chi phí được quy đổi theo tỷ giá trung bình trong kỳ kế toán năm, trừ trường hợp tỷ giá biến động mạnh trong năm thì dùng tỷ giá tại thời điểm phát sinh các giao dịch. Chênh lệch tỷ giá, nếu có, được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ở khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (được phân bổ tương ứng cho các cổ đông không kiểm soát).

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm trích trước này được chi trả cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được Nhóm Công ty mua lại được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

► Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ này được trích lập theo Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 nhằm phục vụ việc đầu tư khoa học và công nghệ tại Việt Nam của Nhóm Công ty.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận dựa trên số lượng điện thực tế đã bán và truyền tải lên lưới điện theo giá bán điện đã thỏa thuận trước.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.23 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm đường và phụ phẩm từ đường. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.693.260.660	3.854.737.237
Tiền gửi ngân hàng	1.004.469.254.138	795.465.924.275
Các khoản tương đương tiền (*)	815.134.598.884	200.300.000.000
TỔNG CỘNG	1.823.297.113.682	999.620.661.512

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hường lãi suất từ 2,8% đến 6,2% một năm.

6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư chủ yếu vào các cổ phiếu niêm yết của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("GEG"), Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công ("VNG"), Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Nghệ Tĩnh ("SB1"), Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt ("VCI"), và Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo ("ITA") với chi tiết như sau:

	Số cuối năm			
	GEG (*)	VNG (**)	SB1	Tổng cộng
Số lượng cổ phiếu	38.316.445	1.700.000	1.000	40.017.455
Giá gốc (VND'000)	637.827.822	34.051.000	15.022	671.893.844
Dự phòng (VND'000)	(54.759.991)	(12.291.000)	(4.622)	(67.055.613)
Giá trị thuần (VND'000)	583.067.831	21.760.000	10.400	604.838.231
Giá trị hợp lý (VND'000)	662.874.671	21.760.000	10.400	684.645.071

	Số đầu năm					
	GEG	VNG	ITA	VCI	SB1	Khác
Số lượng cổ phiếu	13.907.000	1.700.000	1.455.000	266.830	1.000	-
Giá gốc (VND'000)	339.978.654	34.051.000	8.470.940	6.747.003	15.022	13.894.331
Dự phòng (VND'000)	(34.024.654)	(5.661.000)	(2.098.040)	(1.276.988)	(6.422)	-
Giá trị thuần (VND'000)	305.954.000	28.390.000	6.372.900	5.470.015	8.600	13.894.331
Giá trị hợp lý (VND'000)	305.954.000	28.390.000	6.372.900	5.470.015	8.600	13.894.331

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu GEG được dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu dài hạn (TM số 25.4).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, toàn bộ cổ phiếu VNG được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 25.1).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,0% đến 6,2% một năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu các bên khác	1.424.668.550.733	942.977.117.672
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	339.047.522.591	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	96.542.600.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	91.696.500.000	213.479.110.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	58.505.935.125	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	54.308.423.617	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	108.091.410.500
- Các khách hàng khác	784.567.569.400	621.406.597.172
Phải thu các bên liên quan (TM số 36)	15.044.805.327	83.549.785.012
TỔNG CỘNG	1.439.713.356.060	1.026.526.902.684
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(5.461.112.618)	(2.355.871.658)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.434.252.243.442	1.024.171.031.026

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	2.355.871.658	3.457.073.421
Dự phòng trích lập trong năm	3.105.240.960	5.522.798.990
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(6.624.000.753)
Số cuối năm	5.461.112.618	2.355.871.658

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	3.018.336.296.112	2.522.123.757.499
Trả trước cho các bên liên quan (TM số 36)	356.377.882.072	529.015.662.681
Trả trước cho nông dân (*)	516.011.729.288	379.735.552.751
Trả trước cho các bên khác	2.145.946.684.752	1.613.372.542.067
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Nước khoáng Dakai	421.351.292.395	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Long Sơn	312.125.453.817	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hồng Quang Vinh	202.956.220.000	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	185.000.000.000	349.900.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Hàm Luông	170.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	137.089.858.597	63.126.543.196
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thế Kỷ Mới	97.900.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tú Vinh	-	499.078.665.783
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Liên Lộc Phát	-	301.362.125.734
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Hồng Minh Huy	-	200.000.000.000
- Các khoản trả trước khác	619.523.859.943	199.905.207.354
Dài hạn	97.009.546.692	92.623.661.450
Trả trước cho nông dân (*)	97.009.546.692	92.623.661.450
TỔNG CỘNG	3.115.345.842.804	2.614.747.418.949
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(41.378.336.894)	(31.703.663.469)
Dự phòng trả trước cho người bán dài hạn khó đòi	(42.951.283.573)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	3.031.016.222.337	2.583.043.755.480

(*) Các khoản trả trước cho nông dân trồng mía được đảm bảo một phần bởi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người nông dân và hưởng lãi suất áp dụng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	31.703.663.469	43.354.882.201
Dự phòng trích lập trong năm	11.677.873.008	11.103.142.912
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.003.199.583)	(22.754.361.644)
Số cuối năm	41.378.336.894	31.703.663.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.811.707.695.287	1.937.434.918.704
Đặt cọc thuê đất (*)	1.196.353.761.507	1.198.218.256.726
Ký quỹ cho các hợp đồng tương lai	355.087.140.373	281.762.766.763
Lãi phải thu	195.274.190.684	106.961.636.993
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ hợp đồng tương lai	-	265.009.882.713
Tạm ứng nhân viên	19.171.040.726	15.139.431.243
Khác	45.821.561.997	70.342.944.266
Dài hạn	77.766.758.024	9.183.228.001
Góp vốn Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh (**)	51.772.000.000	-
Đặt cọc thuê đất	22.500.103.070	9.029.459.533
Khác	3.494.654.954	153.768.468
TỔNG CỘNG	1.889.474.453.311	1.946.618.146.705
Dự phòng các khoản phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(3.731.121.449)	(5.540.256.588)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.885.743.331.862	1.941.077.890.117
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 36)</i>	<i>1.302.235.726.538</i>	<i>1.218.995.305.217</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>583.507.605.324</i>	<i>722.082.584.900</i>

(*) Chủ yếu bao gồm:

- (i) Khoản đặt cọc trị giá 673 tỷ VND theo các Hợp đồng Đặt cọc ký ngày 21 tháng 6 năm 2019 và ngày 26 tháng 6 năm 2019 và được gia hạn đến ngày 31 tháng 10 năm 2021 theo Phụ lục số 5 ký ngày 30 tháng 10 năm 2020 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân với tổng giá trị hợp đồng là 1.440 tỷ VND để thuê các lô đất có tổng diện tích 215.285 m² thuộc Dự án Khu Phức hợp Vịnh Đầm, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang trong thời hạn 40 năm; và
- (ii) Khoản đặt cọc trị giá 522 tỷ VND theo các Biên bản Ghi nhớ ký ngày 24 tháng 6 năm 2019 và ngày 25 tháng 12 năm 2019 và được gia hạn đến ngày 5 tháng 3 năm 2022 theo Phụ lục số 9 ký ngày 11 tháng 9 năm 2021 giữa Nhóm Công ty và Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công với tổng giá trị theo Biên bản Ghi nhớ là 634 tỷ VND để thuê các lô đất có diện tích 456.655,3 m² tại Khu Công nghiệp Thành Thành Công, Ấp An Hội, Xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 38 năm.

(**) Đây là khoản góp vốn vào Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 10-03/2021 ký ngày 10 tháng 3 năm 2021 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Sản xuất Thực phẩm Bình Phước để cùng hợp tác phát triển Dự án Trồng các loại cây ăn trái chất lượng cao ("Dự án") theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận sau thuế và không thành lập pháp nhân mới. Theo đó, Công ty góp 52 tỷ VND cho Dự án và sẽ được hưởng 20% tổng lợi nhuận sau thuế của Dự án. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp vốn với số tiền là 51.772.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	5.540.256.588	626.303.698
Dự phòng trích lập trong năm	6.216.496.778	5.183.437.086
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.025.631.917)	(269.484.196)
Số cuối năm	<u>3.731.121.449</u>	<u>5.540.256.588</u>

11. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.181.757.293.151	(1.826.092.644)	1.051.092.338.189	(3.945.634.726)
Hàng hóa	879.376.621.859	(2.771.075.442)	507.351.475.633	(6.663.039.137)
Nguyên vật liệu	605.343.996.584	(12.870.840.583)	440.174.810.698	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	468.371.704.167	-	444.169.101.425	-
Công cụ và dụng cụ	35.497.427.127	(340.848.602)	63.390.339.421	(1.199.469.827)
Hàng đi đường	5.621.822.782	-	-	-
Hàng gửi đi bán	619.101.458	-	34.976.735.383	-
TỔNG CỘNG	<u>3.176.587.967.128</u>	<u>(17.808.857.271)</u>	<u>2.541.154.800.749</u>	<u>(11.808.143.690)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, một phần hàng tồn kho được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.808.143.690	22.165.726.972
Dự phòng trích lập trong năm	8.417.551.301	21.652.663.544
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.416.837.720)	(32.010.246.826)
Số cuối năm	<u>17.808.857.271</u>	<u>11.808.143.690</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	25.488.691.285	48.619.538.175
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu	5.260.902.971	6.602.348.452
Chi phí vận chòr kết chuyển	8.281.225.072	11.500.067.583
Tiền thuê đất trả trước	-	3.445.559.523
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.946.563.242	27.071.562.617
Dài hạn	1.303.267.123.794	1.319.693.751.650
Chi phí phát triển vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất (*)	947.491.509.138	969.765.486.374
Tiền thuê đất trả trước (**)	218.742.927.382	232.864.843.891
Chi phí hom giống dài hạn	75.052.367.221	60.697.528.550
Công cụ, dụng cụ	21.506.682.574	23.843.656.742
Chi phí khác	40.473.637.479	32.522.236.093
TỔNG CỘNG	1.328.755.815.079	1.368.313.289.825

(*) Vùng nguyên liệu và cây trồng trên đất chủ yếu bao gồm các chi phí về đất và chi phí phát triển nông trường trồng mía của Nhóm Công ty tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Chi phí này được ghi nhận vào ngày mua theo giá trị hợp lý phản ánh theo Chứng thư Thẩm định giá số 177/017/CT/TĐGSG ngày 15 tháng 8 năm 2017 và được phân bổ trong suốt thời gian thuê 44 năm từ ngày 1 tháng 7 năm 2017.

(**) Một phần của tiền thuê đất trả trước được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (TM số 25.1).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.600.906.512.510	6.467.172.651.388	259.011.998.986	63.732.125.743	94.017.027.253	8.484.840.315.880
Mua mới	18.463.482.404	123.051.343.206	997.688.852	1.058.876.406	-	143.571.390.868
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	19.616.660.591 (27.127.855.660)	78.120.901.571 (29.931.807.170)	990.193.563 69.635.463.157	- (56.384.904)	121.778.499 (19.082.655.499)	98.849.534.224 (6.563.240.076)
Phân loại lại	-	73.767.448.385	-	-	-	73.767.448.385
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	(52.578.281.981) (45.812.302.702)	(288.916.888.027) (66.571.824.775)	(6.391.531.429) (9.897.273.941)	(5.462.939.812) (1.254.314.827)	(512.226.358) (1.135.300.603)	(353.861.867.607) (124.671.016.848)
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.513.468.215.162	6.356.691.824.578	314.346.539.188	58.017.362.606	73.408.623.292	8.315.932.564.826
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	104.904.358.369	1.578.501.349.926	28.402.381.006	13.350.466.184	58.421.831.440	1.783.580.386.925
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	808.073.008.696	3.592.023.284.048	128.847.943.252	39.722.208.823	71.270.653.499	4.639.937.098.318
Khấu hao trong năm	64.433.792.743	308.980.174.208	14.812.016.575	3.364.091.423	1.905.906.978	393.495.981.927
Phân loại lại	(6.549.481.150)	(13.151.886.793)	23.750.693.581	102.778.942	(6.133.645.550)	(1.981.540.970)
Mua lại tài sản cố định thuế tài chính	-	25.835.742.195	-	-	-	25.835.742.195
Thanh lý	(27.854.956.871) (13.489.114.771)	(150.836.771.971) (29.739.614.239)	(4.365.901.029) (5.030.089.119)	(4.215.702.861) (915.359.539)	(512.226.358) (339.758.551)	(187.785.559.090) (49.513.936.219)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	824.613.248.647	3.733.110.927.448	158.014.663.260	38.058.016.788	66.190.930.018	4.819.987.786.161
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	792.833.503.814	2.875.149.367.340	130.164.055.734	24.009.916.920	22.746.373.754	3.844.903.217.562
Số cuối năm	688.854.966.515	2.623.580.897.130	156.331.875.928	19.959.345.818	7.217.693.274	3.495.944.778.665
Trong đó:						
Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)	688.854.969.523	2.157.006.483.380	139.025.438.972	6.796.950.414	7.497.112.878	2.999.180.955.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	140.481.291.500	-	140.481.291.500
Tăng trong năm	44.943.212.369	3.194.852.200	48.138.064.569
Phân loại lại	(1.206.663.471)	1.206.663.471	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(73.767.448.385)	-	(73.767.448.385)
Số cuối năm	110.450.392.013	4.401.515.671	114.851.907.684
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	32.320.749.836	-	32.320.749.836
Khấu hao trong năm	11.864.015.499	309.262.630	12.173.278.129
Phân loại lại	(540.484.503)	540.484.503	-
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	(25.835.742.195)	-	(25.835.742.195)
Số cuối năm	17.808.538.637	849.747.133	18.658.285.770
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	108.160.541.664	-	108.160.541.664
Số cuối năm	92.641.853.376	3.551.768.538	96.193.621.914

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	VND			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Số đầu năm	238.916.874.049	45.544.144.124	36.379.934	284.497.398.107
Mua mới	108.247.631.225	6.387.062.684	-	114.634.693.909
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	6.751.885.468	-	6.751.885.468
Thanh lý	(4.626.206.608)	-	-	(4.626.206.608)
Phân loại lại	-	6.563.240.076	-	6.563.240.076
Chênh lệch tỷ giá	-	(60.454.750)	-	(60.454.750)
Số cuối năm	342.538.298.666	65.185.877.602	36.379.934	407.760.556.202
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	6.198.443.436	7.393.696.041	36.379.934	13.628.519.411
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	38.599.433.940	19.120.780.580	36.379.934	57.756.594.454
Hao mòn trong năm	14.185.611.587	4.142.823.355	-	18.328.434.942
Thanh lý	(622.347.904)	-	-	(622.347.904)
Phân loại lại	-	1.981.540.970	-	1.981.540.970
Chênh lệch tỷ giá	-	(17.962.238)	-	(17.962.238)
Số cuối năm	52.162.697.623	25.227.182.667	36.379.934	77.426.260.224
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	200.317.440.109	26.423.363.544	-	226.740.803.653
Số cuối năm	290.375.601.043	39.958.694.935	-	330.334.295.978
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25)</i>	290.375.601.043	-	-	290.375.601.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

			VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	223.360.711.418	414.714.384.093	638.075.095.511
Thanh lý	(2.449.767.860)	-	(2.449.767.860)
Chênh lệch tỷ giá	-	(2.003.933.627)	(2.003.933.627)
Số cuối năm	220.910.943.558	412.710.450.466	633.621.394.024
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	6.521.994.359	39.115.203.423	45.637.197.782
Khấu hao và hao mòn trong năm	585.121.432	9.782.572.897	10.367.694.329
Chênh lệch tỷ giá	-	(261.635.082)	(261.635.082)
Số cuối năm	7.107.115.791	48.636.141.238	55.743.257.029
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	216.838.717.059	375.599.180.670	592.437.897.729
Số cuối năm	213.803.827.767	364.074.309.228	577.878.136.995
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản cầm cố, thế chấp (TM số 25.1)</i>	213.803.827.767	340.571.047.743	554.374.875.510

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê hiện tại và giá trị thị trường của các bất động sản đầu tư này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

		VND
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	33.659.573.805	30.213.621.672
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong năm	(14.264.322.421)	(16.566.455.776)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hệ thống điện mặt trời	188.050.121.057	237.601.325.244
Hệ thống phần mềm ERP Cloud	62.233.649.063	2.250.494.599
Hệ thống máy móc thiết bị đang lắp đặt	56.100.856.598	27.208.126.436
Hệ thống máy móc thiết bị Nông trường chuỗi	41.883.613.413	3.174.718.765
Hệ thống lò hơi sản xuất đường	37.103.760.024	-
Hệ thống sấy bã mía	-	40.095.293.483
Khác	18.876.687.751	31.196.850.241
TỔNG CỘNG	404.248.687.906	341.526.808.768

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 18.1)	366.562.215.361	381.424.975.548
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 18.2)	941.013.453.920	767.001.478.655
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	110.680.000.000	99.180.000.000
TỔNG CỘNG	1.418.255.669.281	1.247.606.454.203
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(6.976.465.677)	(2.001.366.303)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.411.279.203.604	1.245.605.087.900

(*) Đây là các khoản trái phiếu tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ ba (3) đến mười (10) năm và hưởng lãi suất từ 6,5% tới 8,0% một năm. Một phần của khoản trái phiếu trên được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (TM số 25).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng (cổ phần)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Số lượng (cổ phần)	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định (i)	2.082.900	366.562.215.361	41,65	2.082.900	351.065.814.753	41,65
Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp – Việt ¹ ("Công ty Sorbitol") (TM số 18.2)	-	-		3.157.920	30.359.160.795	19,13
TỔNG CỘNG		366.562.215.361			381.424.975.548	

(i) Công ty này đang hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

VND

Giá gốc của khoản đầu tư:

Số đầu năm	391.920.900.000
Đầu tư tăng thêm trong năm	256.565.000.000
Giảm tỷ lệ sở hữu chuyển thành đầu tư dài hạn khác	(288.144.200.000)
Số cuối năm	360.341.700.000

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết:

Số đầu năm	(10.495.924.452)
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết trong năm	22.966.160.615
Giảm tỷ lệ sở hữu chuyển thành đầu tư dài hạn khác	(6.249.720.802)
Số cuối năm	6.220.515.361

Giá trị còn lại

Số đầu năm	381.424.975.548
Số cuối năm	366.562.215.361

¹ Tên trước đây là Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau (tiếp theo):

Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	Giá trị ghi sổ (VND)	% sở hữu	
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Kinh doanh bất động sản, kho cảng, bến bãi	594.279.765.337	18,76	591.654.980.000	18,12
Công ty Cổ phần Khai thác và Quản lý Khu Công nghiệp Đặng Huỳnh ("Công ty Đặng Huỳnh") (*)	Kinh doanh cho thuê, quản lý khu công nghiệp	266.154.514.119	9,55	112.700.000.000	10,89
Công ty Cổ phần Mía Đường Tây Ninh	Trồng mía, sản xuất và kinh doanh đường, sản và cao su	59.051.540.000	6,93	59.051.540.000	6,93
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Hội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, hoặc đi thuê	1.940.478.185	6,74	1.940.478.185	6,74
Công ty Sorbitol (*)	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm liên quan đến tinh bột; sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo, đồ uống không có cồn và nước khoáng, hợp chất nito; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	17.951.535.922	18,86	-	-
Đầu tư dài hạn khác		1.635.620.357		1.654.480.470	
TỔNG CỘNG		941.013.453.920		767.001.478.655	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.976.465.677)		(2.001.366.303)	
GIÁ TRỊ THUẦN		934.036.988.243		765.000.112.352	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 4.170.000 cổ phần, tương đương 9,27% quyền biểu quyết trong Công ty Đặng Huỳnh với tổng giá phí chuyển nhượng là 143.865.000.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong Công ty Đặng Huỳnh tăng từ 10,89% lên 20,16% và Công ty Đặng Huỳnh trở thành công ty liên kết của Nhóm Công ty.

Tại ngày 20 tháng 1 năm 2021, Công ty Đặng Huỳnh đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty giảm xuống còn 9,55% và Công ty Đặng Huỳnh không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo.

(**) Trong năm, Công ty Sorbitol đã thực hiện tăng vốn điều lệ. Theo đó, tỷ lệ vốn thực góp của Nhóm Công ty giảm xuống còn 18,86% (30 tháng 6 năm 2020: 20.1% - TM số 18.1) và Công ty Sorbitol không còn là công ty liên kết của Nhóm Công ty tại ngày lập báo cáo.

19. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm và cuối năm	<u>196.175.605.787</u>
------------------------	------------------------

Giá trị khấu trừ lũy kế:

Số đầu năm	62.200.212.308
------------	----------------

Phân bổ trong năm	<u>20.530.756.768</u>
-------------------	-----------------------

Số cuối năm	<u>82.730.969.076</u>
-------------	-----------------------

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>133.975.393.479</u>
------------	------------------------

Số cuối năm	<u>113.444.636.711</u>
-------------	------------------------

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (TM số 36)	64.998.706.600	107.391.356.427
Phải trả các bên khác	424.993.610.000	477.990.403.683
Trong đó:		
- Czarnikov Group Limited	117.890.849.029	78.448.807.979
- Nông dân	61.548.206.251	66.485.218.314
- Công ty TNHH MTV Mía đường Svayrieng	8.506.968.200	172.264.536
- ED&F MAN Sugar Limited	-	40.078.975.876
- Khác	237.047.586.520	292.805.136.978
TỔNG CỘNG	<u>489.992.316.600</u>	<u>585.381.760.110</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (TM số 36)	20.466.923.454	45.161.183.576
Các bên khác	480.945.369.601	100.265.421.232
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	119.201.620.000	-
- Công ty TNHH Một Thành viên Xuất Nhập khẩu Hồng Minh	116.273.122.028	-
- Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín	82.383.434.528	-
- Công ty Cổ phần In Thanh Niên	33.740.067.110	-
- XinYuan Trading (Thailand) Co., Ltd.	-	36.487.098.670
- Xiamen Hehujia Trading Co., Ltd.	-	29.528.430.500
- Kingwell Co., Ltd.	-	17.729.459.300
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm & Bánh kẹo Phạm Nguyên	-	12.343.731.250
- Khác	129.347.125.935	4.176.701.512
TỔNG CỘNG	501.412.293.055	145.426.604.808

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/ PHẢI THU NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.135.917.112	161.343.481.165	(158.854.319.346)	93.625.078.931
Thuế giá trị gia tăng	47.820.991.403	781.054.337.044	(761.842.046.524)	67.033.281.923
Thuế thu nhập cá nhân	8.752.844.754	16.443.023.367	(13.803.218.352)	11.392.649.769
Khác	30.660.397.570	63.238.436.201	(63.960.680.081)	29.938.153.690
TỔNG CỘNG	178.370.150.839	1.022.079.277.777	(998.460.264.303)	201.989.164.313

				VND
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	92.081.678.271	381.217.219.448	(376.289.824.857)	97.009.072.862
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.920.669.970	551.360.827	(333.389.596)	6.138.641.201
Thuế thu nhập cá nhân	422.727.214	1.281.019.663	(1.158.917.062)	544.829.815
Khác	8.340.260.099	4.584.169	(1.686.917.557)	6.657.926.711
TỔNG CỘNG	106.765.335.554	383.054.184.107	(379.469.049.072)	110.350.470.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	80.862.691.182	118.227.133.942
Chi phí vận chuyển và dỡ hàng	45.697.312.684	35.210.471.142
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.984.131.474	14.696.825.525
Trích trước chi phí thuê nhà thầu	39.542.448.350	18.526.087.020
Chi phí thưởng hỗ trợ kinh doanh cho đại lý	21.710.460.441	19.336.490.902
Chi phí mua đường	13.123.177.885	86.865.960.582
Khác	110.339.209.236	68.685.349.707
TỔNG CỘNG	359.259.431.252	361.548.318.820

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	855.570.226.313	394.675.252.848
Chứng thư tín dụng trả chậm (*)	715.494.673.000	-
Cổ tức	45.966.806.511	324.120.209.282
Chi phí thu hộ	24.508.345.350	15.773.749.677
Chênh lệch giá mua nguyên vật liệu từ các hợp đồng tương lai	24.165.675.528	-
Lãi vay	16.011.894.070	10.940.876.482
Ký quỹ	4.449.846.183	11.978.374.983
Khác	24.972.985.671	31.862.042.424
Dài hạn	6.327.952.320	6.310.971.782
Ký quỹ	6.327.952.320	6.310.971.782
TỔNG CỘNG	861.898.178.633	400.986.224.630
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>832.136.012.079</i>	<i>379.104.033.788</i>
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 36)</i>	<i>29.762.166.554</i>	<i>21.882.190.842</i>

(*) Đây là các khoản phải trả cho các ngân hàng thương mại về việc mua nguyên liệu dưới phương thức mở L/C trả chậm tại các ngân hàng thương mại (UPAS L/C), thanh toán khi đến ngày đáo hạn L/C và chịu phí áp dụng.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Thay đổi trong năm			Số cuối năm	
		Giải ngân	Trả nợ vay	Phân loại đến		
				hạn trả chênh lệch tỷ giá		
VN						
Vay ngắn hạn	6.989.555.523.295	16.657.274.707.406	(18.228.853.474.592)	632.562.273.769	(1.014.913.786)	6.049.524.116.092
Vay ngân hàng (TM số 25.1)	6.362.365.007.014	16.428.645.186.669	(17.439.660.293.658)	-	(1.176.230.685)	5.350.173.669.340
Vay bên khác (TM số 25.2)	5.182.643.698	36.051.207.130	(5.140.380.410)	-	(42.261.900)	36.051.208.518
Vay các bên liên quan (TM số 36)	39.000.000.000	190.000.000.000	(223.392.904.099)	-	-	5.607.095.901
Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (TM số 25.3)	255.180.631.198	-	(228.375.313.707)	217.647.284.386	203.578.799	244.656.180.676
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (TM số 25.4)	309.180.571.649	696.666.688	(309.877.238.344)	390.290.466.667	-	390.290.466.660
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (TM số 25.5)	18.646.669.736	1.881.646.919	(22.407.344.374)	24.624.522.716	-	22.745.494.997
Vay dài hạn	1.221.069.938.518	2.966.451.976.446	(209.180.733.411)	(632.562.273.769)	(3.545.749.336)	3.342.233.158.448
Vay ngân hàng (TM số 25.3)	540.073.355.176	619.156.827.656	(109.889.282.723)	(217.647.284.386)	(3.545.749.336)	828.147.866.387
Trái phiếu dài hạn (TM số 25.4)	634.588.761.689	2.297.456.115.334	(83.303.615.588)	(390.290.466.667)	-	2.458.450.794.768
Nợ thuê tài chính dài hạn (TM số 25.5)	46.407.821.653	49.839.033.456	(15.987.835.100)	(24.624.522.716)	-	55.634.497.293
TỔNG CỘNG	8.210.625.461.813	19.623.726.683.852	(18.438.034.208.003)	-	(4.560.663.122)	9.391.757.274.540

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Định	894.438.926.368	Từ ngày 13 tháng 7 năm 2021 đến 31 tháng 12 năm 2021	Quyền sử dụng đất diện tích 3.294.400 m ² tại Huyện Bến Cầu; một phần vốn góp vào Công ty TTC Gia Lai; tiền gửi tiết kiệm, chứng khoán kinh doanh và bất động sản tại Biên Hòa
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	592.716.775.375	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 5 tháng 12 năm 2021	Máy móc thiết bị của công ty con; quyền sử dụng đất tại thửa số 8 tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, cổ phiếu SBT thuộc sở hữu bên liên quan và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	391.224.838.148	Từ ngày 25 tháng 6 năm 2021 đến ngày 6 tháng 11 năm 2021	Hàng tồn kho và phần vốn góp vào một công ty con; cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan và cổ phần khác thuộc sở hữu của bên thứ ba; quyền đòi nợ hình thành trong tương lai/ đã hình thành từ hợp đồng mua bán đường giữa các công ty trong Nhóm Công ty; quyền tài sản và quyền sử dụng đất phát sinh từ Hợp đồng thuê lại QSDĐ với công ty CP KCN Thành Thành Công
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") - Chi nhánh Khánh Hòa	349.398.974.569	Từ ngày 3 tháng 8 năm 2021 đến 25 tháng 11 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu do BIDV phát hành và hàng tồn kho

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	307.269.183.334	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2021 đến ngày 30 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, tiền gửi tiết kiệm; chứng khoán kinh doanh, quyền sử dụng đất 65,13 ha tại Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh và một phần vốn góp của Công ty vào công ty con
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	271.200.031.989	Từ ngày 10 tháng 8 năm 2021 đến ngày 7 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	256.956.084.571	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm; trái phiếu do BIDV phát hành và quyền sử dụng đất 144,51 ha tại Tỉnh Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	249.347.560.178	Từ ngày 19 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 12 năm 2021	Quyền sử dụng đất 156,2 ha tại Tỉnh Tây Ninh; máy móc thiết bị và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 1, Hồ Chí Minh	245.083.554.511	Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 22 tháng 9 năm 2021	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, tiền gửi tiết kiệm, trái phiếu thuộc sở hữu của công ty con và bên thứ ba; máy móc thiết bị và bất động sản tại số 2 Hai Bà Trưng, Thành phố Cần Thơ và công trình xây dựng trên đất thuộc sở hữu bên liên quan
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai	110.000.000.000 90.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 11 năm 2021 đến ngày 21 tháng 11 năm 2021	Tin chấp Hàng tồn kho và tiền gửi tiết kiệm

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Gia Lai	197.564.027.435	Từ ngày 23 tháng 8 năm 2021 đến ngày 15 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho, quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, cổ phiếu đầu tư; tiền gửi tiết kiệm và cổ phiếu thuộc sở hữu của bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	167.547.109.960	Từ ngày 3 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 11 năm 2021	Hàng tồn kho; các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; thư bảo lãnh thanh toán và cam kết thanh toán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	160.047.424.638	Từ ngày 29 tháng 10 năm 2021 đến 21 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và quyền sử dụng đất nông nghiệp
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Hồ Chí Minh	155.238.700.617	Từ ngày 20 tháng 8 năm 2021 đến ngày 26 tháng 10 năm 2021	Hàng tồn kho, cổ phiếu SBT và cổ phiếu VNG thuộc sở hữu của các bên liên quan
Ngân hàng Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	148.192.339.000	Từ ngày 18 tháng 8 năm 2021 đến ngày 22 tháng 12 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	143.221.952.282	Từ ngày 21 tháng 11 năm 2021 đến 18 tháng 12 năm 2021	Cổ phiếu SBT thuộc sở hữu của các bên liên quan; cổ phiếu, trái phiếu và tiền gửi tiết kiệm
Ngân hàng BPCE IOM – Chi nhánh Hồ Chí Minh	136.587.746.085	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2021	Hàng tồn kho và các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Khánh Hòa	99.930.542.758	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2021 đến ngày 19 tháng 10 năm 2021	Tiền gửi tiết kiệm và hàng tồn kho
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard – Chi nhánh Hồ Chí Minh	87.480.121.341	Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng; hàng tồn kho và cam kết bảo lãnh của Nhóm Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ nợ
Ngân hàng Malaysian Banking Berhard - Chi nhánh Hà Nội	57.040.840.000	Từ ngày 28 tháng 9 năm 2021 đến 22 tháng 10 năm 2021	Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và hàng tồn kho,
Ngân hàng United Oversea Bank Limited	54.341.446.726	Ngày 19 tháng 7 năm 2021	Bất động sản tại số 2 Kaki Bukit Place, Eunostechpark, Singapore 416180, thư bảo đảm từ bên thứ ba và công ty con
Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh Hồ Chí Minh	45.912.590.779	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 12 năm 2021	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	45.416.640.613	Từ ngày 1 tháng 10 năm 2021 đến ngày 15 tháng 10 năm 2021	Tín chấp

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt - Chi nhánh Attapeu	39.736.440.117	Ngày 17 tháng 8 năm 2017	Quyền sử dụng đất 3.400 ha tại Lào, bất động sản thuộc sở hữu bên thứ ba và máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Tây Ninh	30.000.000.000	Ngày 3 tháng 8 năm 2021	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Thuận	24.279.817.946	Ngày 31 tháng 7 năm 2021	Máy móc thiết bị
TỔNG CỘNG	5.350.173.669.340		
Trong đó:			
VND	4.675.568.056.258		
Đô la Mỹ	35.368.415		

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Công – Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay bên khác

Đối tượng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Dole Asia Holding PTE. LTD	36.051.208.518	1.559.983	Ngày 24 tháng 9 năm 2021	Bổ sung vốn	Tín chấp
25.3 Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng	Số cuối năm	VND	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	275.027.269.245		Từ ngày 15 tháng 7 năm 2021 đến ngày 21 tháng 4 năm 2023	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Công trình xây dựng, hệ thống thiết bị của nhà máy đường và nhà máy nhiệt điện hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	250.000.000.000		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023	Tăng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai
Ngân hàng KEB Hana	150.000.000.000		Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 15 tháng 6 năm 2023		

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND			
Ngân hàng Daegu - Chi nhánh Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 3 năm 2022 đến ngày 15 tháng 6 năm 2043	Tặng vốn điều lệ cho các công ty trong Nhóm Công ty	Máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất tại Tỉnh Gia Lai
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Đắk Lắk	98.364.994.315	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến ngày 4 tháng 3 năm 2028	Tài trợ dự án và bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay; toàn bộ Hệ thống Điện mặt trời tại thửa đất số 30 tại Tỉnh Tây Ninh; quyền tài sản và quyền sử dụng đất phát sinh từ Hợp đồng thuê lại QSDĐ với công ty CP KCN Thành Thành Công
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad	98.125.245.080	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2025 đến ngày 5 tháng 10 năm 2040	Mua sắm tài sản cố định và hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại số 2 Kaki Bukit Place, Eunost Techpark, Singapore 416180, quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai và thư bảo đảm từ bên thứ ba

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Mục đích	Hình thức đảm bảo
	VND			
Oversea-Chinese Banking Corporation	61.978.133.688	Từ ngày 22 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2040	Tái cấu trúc nợ và mua hồi phiếu xuất khẩu	Bất động sản tại 60 Paya Lebar Road #10-51/52, Paya Lebar Square, Singapore; quyền nhận doanh thu cho thuê bất động sản hình thành từ khoản vay trong tương lai, tiền gửi tiết kiệm và thư bảo đảm từ bên thứ ba
Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	30.055.404.735	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2021 đến ngày 17 tháng 11 năm 2022	Mua sắm và xây dựng tài sản cố định	Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay
Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Pleiku	8.800.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2021 đến ngày 25 tháng 6 năm 2028		Máy móc thiết bị hình thành từ khoản vay và quyền đòi nợ phát sinh từ hợp đồng mua bán điện với EVN
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Ninh	453.000.000	Từ ngày 21 tháng 8 năm 2021 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022		Máy móc thiết bị nông nghiệp hình thành từ khoản vay và quyền sử dụng đất tại Tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	1.072.804.047.063			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	244.656.180.676			
Vay dài hạn VND	828.147.866.387			
USD	637.673.399.043			
	19.554.427			

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được sử dụng để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty và chịu lãi suất thị trường.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu dài hạn

	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Mục đích vay
	VND			
Phát hành theo mệnh giá				
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (i)	1.200.000.000.000	Ngày 13 tháng 4 năm 2024	3,3% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
	700.000.000.000	Ngày 26 tháng 1 năm 2024 đến ngày 26 tháng 1 năm 2024	3,875% + lãi suất tham chiếu ¹	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định (ii)	383.040.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	8,78	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh (iii)	360.000.000.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2021 đến ngày 30 tháng 9 năm 2025	8,95	Tăng quy mô vốn hoạt động
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Định (ii)	255.360.000.000	Từ ngày 23 tháng 6 năm 2021 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023	9,7 – 9,95	Thực hiện dự án đầu tư cụm công nghiệp mía đường và vùng nguyên liệu tại tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào thông qua việc mua phần vốn góp của công ty con
Chi phí phát hành	(49.658.738.572)			
	2.848.741.261.428			

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	390.290.466.660
Trái phiếu dài hạn	2.458.450.794.768

¹ Lãi suất tham chiếu là lãi suất cơ sở trung dài hạn dành cho khách hàng doanh nghiệp áp dụng cho các khoản vay, trái phiếu trung dài hạn phát sinh từ ngày 30 tháng 3 năm 2021 với kỳ định giá bà (03) tháng do Techcombank công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.4 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

(i) *Hình thức đảm bảo*

- Chứng khoán kinh doanh cùng quyền, lợi ích và quyền tài sản phát sinh từ các cổ phiếu này được nắm giữ bởi Công ty và các công ty con;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất, động sản và quyền tài sản của dự án Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh;
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, động sản và quyền tài sản của dự án Nhà máy Đường Tây Ninh bao gồm diện tích đất 320.000 m² tại xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh theo các Giấy Chứng nhận Quyền sử dụng đất được cấp bởi Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 28 tháng 6 năm 2016; và
- Toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Khu đất thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty bao gồm diện tích đất 338.000 m² tại Xã Thái Bình, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh, theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số M 087354, do chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23 tháng 11 năm 2000.

(ii) *Hình thức đảm bảo*

- Quyền thuê đất đối với diện tích đất 2.825,9 héc-ta tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và toàn bộ tài sản gắn liền với đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất, công trình xây dựng, máy móc thiết bị phục vụ nông trường, nhà máy đường, nhà máy nhiệt điện và nhà máy phân vi sinh; và quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; và
- Khoản vốn góp của Công ty vào công ty con.

(iii) *Hình thức đảm bảo*

Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, trái phiếu và cam kết bảo lãnh của các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.5 Thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

				VND
	Đến 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	28.317.504.556	63.438.661.013	-	91.756.165.569
Lãi thuê tài chính	5.572.009.559	7.804.163.720	-	13.376.173.279
Nợ gốc	22.745.494.997	55.634.497.293	-	78.379.992.290
Số đầu năm				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	23.704.618.103	52.236.577.937	4.370.361.114	80.311.557.154
Lãi thuê tài chính	5.057.948.367	10.054.589.602	144.527.796	15.257.065.765
Nợ gốc	18.646.669.736	42.181.988.335	4.225.833.318	65.054.491.389

26. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Vào ngày 29 tháng 6 năm 2020, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 172 trái phiếu chuyển đổi với mệnh giá là 1 tỷ VND/trái phiếu cho Cape Yeollim Coretrend Global Fund. Việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trên với tổng giá trị 172 tỷ VND đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 3 tháng 9 năm 2020 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 28/2020/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2020.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của trái phiếu chuyển đổi như sau:

- Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn ba (3) năm.
- Trái phiếu chuyển đổi được quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào sau một (1) năm từ ngày phát hành sang cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng đảm bảo lãi suất tương ứng là 6,5%/ năm.
- Công ty cũng có trách nhiệm trả lãi vay với lãi suất 3,5%/năm mỗi 6 tháng một lần.

Chi tiết của khoản trái phiếu chuyển đổi như sau:

	VND
	Năm nay
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	172.000.000.000
Chi phí phát hành	(6.039.684.983)
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (TM số 28.1)	(13.666.133.635)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	152.294.181.382
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	-
Số đầu kỳ	-
Số phân bổ tăng trong kỳ	7.209.708.312
Số cuối kỳ	7.209.708.312
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối kỳ	159.503.889.694

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đây là khoản tiền nhận trước một lần từ khách hàng liên quan đến hoạt động cho thuê mặt bằng ở Trung tâm Thương mại TTC Tây Ninh tại Số 217 – 219, Đường 30/4, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam và tòa nhà văn phòng tại số 60, Đường Paya Lebar, Quảng trường Paya Lebar, Singapore về các dịch vụ liên quan đến hoạt động cho thuê.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 *Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần					VN					
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (I)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Năm trước											
Số đầu năm	5.867.405.520.000	-	6.243.045.915.565	-	(5.502.116.030.924)	(1.099.985.561.092)	(44.001.327.529)	124.701.077.143	181.120.487.767	48.422.081.018	5.818.592.161.948
Phát hành thêm cổ phiếu (*)	-	216.113.330.000	432.226.670.000	-	-	-	-	-	-	-	648.340.000.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ (**)	-	-	37.579.758.974	-	-	1.099.985.561.092	-	-	-	-	1.137.565.320.066
Phát hành trái phiếu chuyển đổi (TM số 26)	-	-	-	13.666.133.635	-	-	-	-	-	-	13.666.133.635
Ảnh hưởng của hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	(25.670.456.209)	115.375.533.741	89.705.077.532
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(151.822.677)	(151.822.677)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	364.259.001.778	(1.339.185.146)	362.919.816.632
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	-	(83.040.114.420)	-	-	-	(83.040.114.420)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.782.618.368)	-	(27.782.618.368)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	17.202.026.560	(17.202.026.560)	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(124.701.077.143)	(192.799.880.558)	-	(317.500.957.701)
Số cuối năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	-	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936	7.642.312.996.647

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN/HN

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

VND									
Vốn cổ phần									
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Cổ phiếu ưu đãi (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu (i)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Năm nay									Tổng cộng
Số đầu năm	5.867.405.520.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(127.041.441.949)	17.202.026.560	281.924.507.850	162.306.606.936
Phát hành thêm cổ phiếu (i)	304.175.950.000	-	-	-	-	-	-	-	7.642.312.996.647
Tăng sở hữu vào công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	304.175.950.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(15.403.597.984)	(127.755.027.400)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái cho chuyển đổi đồng tiền lập BCTC	-	-	-	-	-	-	-	645.041.044.359	650.368.455.065
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(162.236.373.506)	-	-	(162.236.373.506)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(16.900.100.000)	(16.900.100.000)
Cổ tức cho cổ phiếu ưu đãi (TM số 28.2) (ii)	-	-	-	-	-	-	(608.973.459)	-	(608.973.459)
Số cuối năm	6.171.581.470.000	216.113.330.000	6.712.852.344.539	13.666.133.635	(5.502.116.030.924)	(289.277.815.455)	16.593.053.101	(51.050.114.190)	(51.050.114.190)
(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).									

(i) Đây là phần phụ trội hợp nhất phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh các công ty dưới sự kiểm soát chung (TM số 3.11).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 23 tháng 9 năm 2019, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành 21.611.333 cổ phiếu ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi với giá 30.000 VND/ cổ phần, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Vào ngày 28 tháng 10 năm 2019, Nhóm Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên lên 6.083.518.850.000 VND.

Một số điều kiện và điều khoản quan trọng của cổ phần ưu đãi cổ tức có quyền chuyển đổi ("CPUĐCTCĐ") như sau:

- CPUĐCTCĐ không có quyền biểu quyết.
- CPUĐCTCĐ có thời gian ưu đãi cổ tức và mức cổ tức theo thỏa thuận, được ưu tiên chi trả trước bất kỳ khoản chi trả cổ tức nào cho cổ đông phổ thông.
- Cổ phần ưu đãi được quyền chuyển đổi, vào bất cứ thời điểm nào sau ngày phát hành, một phần hoặc toàn bộ CPUĐCTCĐ thành cổ phần phổ thông với giá chuyển đổi thỏa thuận với Công ty, nhưng không vượt quá 38.000 VND/ cổ phần.

- (i) Vào ngày 28 tháng 12 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành thêm 30.417.595 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn sở hữu cổ phiếu của Công ty áp dụng cho người lao động với giá bán là 10.000 VND/cổ phiếu. Việc phát hành trên theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2019 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 60/2020/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 10 năm 2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng lên 6.387.694.800.000 VND. Vào ngày 30 tháng 12 năm 2020, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

28.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm	6.083.518.850.000	5.867.405.520.000
Tăng trong năm (i)	304.175.950.000	216.113.330.000
Số cuối năm	6.387.694.800.000	6.083.518.850.000
Cổ tức công bố (ii)	51.050.114.190	317.500.957.701
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức chia bằng tiền	-	293.370.276.000
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	51.050.114.190	24.130.681.701
Cổ tức trả bằng tiền	328.922.878.030	214.065.647.645
Cổ tức của cổ phiếu phổ thông	293.264.178.030	204.003.055.590
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	35.658.700.000	10.062.592.055

- (i) Vào ngày 14 tháng 10 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 09/2019/NQ-ĐHĐCĐ về kế hoạch phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

Vào ngày 19 tháng 10 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 60/2020/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động. Theo đó, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 30.417.595 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên Công ty vào ngày 22 tháng 12 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức (tiếp theo)

(ii) Công ty thực hiện trích cổ tức cho CPUĐCTCĐ với giá trị là 51.050.114.190 VND, trong đó Công ty đã chi trả 35.658.700.000 VND phù hợp với Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 80/2020/NQ.HĐQT ngày 10 tháng 11 năm 2020.

Ngoài ra, Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 10 năm 2020 đã công bố chủ trương chia cổ tức theo tỷ lệ 5% (tổng giá trị 308.579.070.000 VND) bằng hình thức tiền mặt hoặc/và cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển, nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và thặng dư vốn cổ phần tại ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, quyết định sau cùng về hình thức chi trả cổ tức trên chưa được thông qua, theo đó Nhóm Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ này.

28.3 Chủ sở hữu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu	Số lượng Cổ phiếu thường	Số lượng Cổ phiếu ưu đãi	% sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	168.021.963	-	26,31	168.021.963	-	27,62
Cổ đông khác	-	21.611.333	3,38	-	21.611.333	3,55
	449.136.184	-	70,31	418.718.589	-	68,83
TỔNG CỘNG	617.158.147	21.611.333	100,00	586.740.552	21.611.333	100,00

28.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	638.769.480	608.351.885
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	617.158.147	586.740.552
Cổ phiếu ưu đãi	21.611.333	21.611.333

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.5 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần trong năm phân bổ cho cổ đông của Công ty (VND)	645.041.044.359	364.259.001.778
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(32.252.052.218)	(36.553.374.222)
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức và có kèm thêm điều kiện chuyển đổi (TM số 28.2)	(51.050.114.190)	(24.130.681.701)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, trước các điều chỉnh do yếu tố suy giảm	561.738.877.951	303.574.945.855
Điều chỉnh do yếu tố cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	561.738.877.951	303.574.945.855
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành, trước các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	602.657.704	571.829.119
Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng có thể được chuyển đổi từ cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi (TM số 26)	17.061.579	13.565.699
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành, sau các điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	619.719.283	585.394.818
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	932	531
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	906	519

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập của năm nay theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14 tháng 10 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. DOANH THU

29.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp:	14.940.490.283.184	12.923.457.051.438
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	14.138.248.548.396	12.025.739.829.084
Doanh thu bán mật đường	276.298.272.473	311.464.944.384
Doanh thu bán điện	188.750.827.334	167.044.939.026
Doanh thu bán phân bón	103.294.868.961	66.621.313.725
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16)	33.659.573.805	30.213.621.672
Doanh thu khác	200.238.192.215	322.372.403.547
Trừ:	(15.622.657.469)	(34.774.449.661)
Giảm giá hàng bán	(479.001.963)	(18.488.866.776)
Chiết khấu thương mại	(9.372.724.102)	(9.295.490.818)
Hàng bán trả lại	(5.770.931.404)	(6.990.092.067)
Doanh thu thuần	14.924.867.625.715	12.888.682.601.777
Trong đó:		
Doanh thu bán đường	14.124.598.036.995	12.002.669.165.517
Doanh thu bán mật đường	276.298.272.473	311.464.944.384
Doanh thu từ bán điện	188.750.157.059	167.044.939.026
Doanh thu bán phân bón	103.154.968.961	66.321.313.725
Doanh thu dịch vụ cho thuê (TM số 16)	33.659.573.805	30.213.621.672
Doanh thu khác	198.406.616.422	310.968.617.453
Trong đó:		
Doanh thu đối với các bên khác	14.133.677.892.931	11.740.174.658.094
Doanh thu đối với các bên liên quan	791.189.732.784	1.148.507.943.683

29.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và lãi từ khoản ứng trước cho nhà cung cấp	285.234.531.780	213.709.910.660
Lãi kinh doanh hợp đồng tương lai	172.584.284.080	-
Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh	18.613.255.437	28.901.351.795
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	17.706.251.186	9.802.111.661
Lãi chênh lệch giá trị hợp lý của khoản đầu tư khác (TM số 18.2)	-	33.844.721.573
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	3.430.479.493	139.409.184.262
Cổ tức	645.050.560	1.039.573.565
Lãi từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần	-	269.800.000.000
Khác	363.061.273	33.694.812.019
TỔNG CỘNG	498.576.913.809	730.201.665.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán đường	12.063.629.882.732	10.663.152.692.920
Giá vốn bán mật đường	222.734.613.120	273.126.755.215
Giá vốn bán điện	168.085.121.935	151.801.009.825
Giá vốn bán phân bón	95.124.759.693	56.674.950.234
Giá vốn dịch vụ cho thuê	14.264.322.421	16.566.455.776
Giá vốn khác	145.104.457.303	272.819.951.608
TỔNG CỘNG	12.708.943.157.204	11.434.141.815.578

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	691.890.712.661	685.620.883.846
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	105.693.068.446	78.639.371.507
Dự phòng giảm giá đầu tư	30.065.925.074	44.273.444.227
Chiết khấu thanh toán và chi phí lãi từ khoản ứng trước từ khách hàng	3.824.067.190	2.064.059.832
Lỗ từ thay đổi trị hợp lý của khoản đầu tư (TM số 18.2)	10.287.870.760	18.463.831.249
Khác	11.240.393.680	24.804.293.315
TỔNG CỘNG	853.002.037.811	853.865.883.976

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển	170.096.258.152	110.629.430.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.924.498.445	175.563.959.584
Chi phí nhân viên	106.188.916.575	68.377.867.633
Chi phí hỗ trợ bán hàng	50.718.133.188	65.089.742.479
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.153.589.700	5.944.527.846
Chi phí khác	57.960.254.744	20.480.776.101
	532.041.650.804	446.086.303.998
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	276.029.112.825	215.524.076.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.711.203.496	112.638.873.942
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	71.957.127.528	(7.286.532.703)
Chi phí khấu hao và hao mòn	20.676.796.858	21.998.736.882
Lợi thế thương mại (TM số 19)	20.530.756.768	20.174.973.548
Chi phí khác	63.148.557.526	18.515.852.475
TỔNG CỘNG	561.053.555.001	381.565.980.379

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	11.863.729.539.177	9.869.635.823.750
Chi phí nhân viên	539.894.863.298	624.009.110.280
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.174.863.298	842.524.470.761
Chi phí khấu hao và hao mòn	454.273.798.191	465.220.919.767
Chi phí khác	405.825.295.742	461.131.716.940
TỔNG CỘNG	13.812.898.359.706	12.262.522.041.498

34. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

		VND
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	47.695.259.333	48.566.222.616
Thu nhập từ cho thuê tài sản	15.951.868.714	14.112.618.863
Lãi thuần thanh lý tài sản	6.462.978.972	17.786.059.812
Các khoản phạt	3.449.635.610	3.958.467.252
Khác	21.830.776.037	12.709.076.689
Chi phí khác	55.465.608.618	58.167.071.012
Chi phí khấu hao của tài sản ngừng sử dụng	36.655.768.719	33.261.254.275
Các khoản phạt	1.876.932.301	2.366.375.202
Lỗ thuần thanh lý tài sản	-	1.519.980.348
Khác	16.932.907.598	21.019.461.187
LỖ KHÁC	(7.770.349.285)	(9.600.848.396)

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 10% thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh đường làm từ mía kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo hướng dẫn Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất từ 10% đến mức thuế suất phổ thông 20% trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn giảm TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	172.530.992.738	149.640.481.050
Chi phí thuế TNDN trích thừa các năm trước (*)	(20.954.214.481)	(12.919.883.217)
	151.576.778.257	136.720.597.833
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18.345.283.288)	12.719.302.684
TỔNG CỘNG	133.231.494.969	149.439.900.517

(*) Khoản này chủ yếu bao gồm khoản điều chỉnh giảm do thay đổi quy định về chi phí lãi vay được trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Nghị định Số 68/2020/NĐ-CP - Sửa đổi, bổ sung Khoản 3 Điều 8 Nghị định Số 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2017 của chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết ngày 24 tháng 6 năm 2020.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	783.599.950.034	512.359.717.149
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng	165.781.892.928	95.087.294.944
Các điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	14.107.889.311	8.555.241.003
Lỗ chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	11.952.602.289	9.141.239.766
Phân bổ lợi thế thương mại	4.106.151.348	4.034.994.710
Thuế TNDN trích thừa kỳ trước	(4.428.380.483)	(12.919.883.217)
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP (*)	(16.525.833.998)	-
Lỗ thuế mang sang	-	43.101.174.904
Lãi từ thay đổi các khoản đầu tư	442.471.931	6.768.944.315
Cổ tức	(6.884.596.780)	3.124.885.287
Lãi từ các công ty liên kết	(4.593.232.123)	(3.747.256.433)
Thuế TNDN được miễn	(26.666.390.565)	(12.285.807.893)
Khác	(4.061.078.889)	8.579.073.131
Chi phí thuế TNDN	133.231.494.969	149.439.900.517

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Nhóm Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 16.525.833.998 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

35.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

35.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải trả với các biến động trong năm hiện hành và năm trước như sau:

				VND	
		<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế TNDN hoãn lại					
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.800.778.791	5.398.717.540	14.402.061.251	3.858.574.853	
Chi phí phải trả	2.313.190.831	3.928.835.639	(1.615.644.808)	(3.472.111.639)	
Giảm giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	2.481.524.975	-	2.481.524.975	-	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.187.056.116	744.722.452	442.333.664	744.722.452	
Chênh lệch tỷ giá	285.044.513	-	285.044.513	-	
TỔNG CỘNG	26.067.595.226	10.072.275.631			
Thuế TNDN hoãn lại phải trả					
Tăng giá trị hợp lý của tài sản khi hợp nhất kinh doanh	97.990.990.531	102.052.069.420	4.061.078.889	2.079.800.420	
Tăng giá trị hợp lý của khoản đầu tư dài hạn	8.080.288.423	7.656.337.600	(423.950.823)	(7.656.337.600)	
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	9.887.127.880	7.196.958.856	(2.690.169.024)	(6.455.742.522)	
Dự phòng phải thu khó đòi	415.203.997	1.818.208.648	1.403.004.651	(1.818.208.648)	
TỔNG CỘNG	116.373.610.831	118.723.574.524			
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			18.345.283.288	(12.719.302.684)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (ngày 30 tháng 6 năm 2020: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn Thành Thành Công ("Tập đoàn") và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	288.413.182.415	324.763.879.636
		Mua hàng hóa	170.187.324.618	170.489.979.071
		Cổ tức đã trả	84.010.981.500	-
		Thu nhập lãi	10.926.412.720	17.832.584.470
		Mua dịch vụ	13.817.493.504	13.496.149.845
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng sở hữu	Bán hàng hóa	379.461.517.215	194.956.690.775
		Mua hàng hóa	7.791.693.911	74.533.169.087
		Mua dịch vụ	55.275.295.314	63.705.337.782
		Thu nhập lãi	26.601.908.886	28.440.810.763
Bà Huỳnh Bích Ngọc	Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	33.775.932.000	-
		Mua cổ phần	-	350.910.400.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Bến Tre	Cổ đông	Bán hàng hóa	227.671.500.000	248.547.553.638
		Mua quyền chọn cổ phần	14.730.217.500	150.000.000.000
		Mua hàng hóa	19.038.901.883	5.316.019.238
Bà Đặng Huỳnh Ước My	Phó Chủ tịch HĐQT	Cổ tức đã trả	49.197.413.000	-
Deutsche Investitions-und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	Cổ đông	Cổ tức công bố	51.050.114.190	24.212.498.159
		Chi cổ tức	35.658.700.000	10.062.592.055
Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	21.451.132.180	26.308.068.790
		Mua nguyên liệu	36.484.976.706	28.463.521.816
Công ty Cổ phần Điện Gia Lai	Công ty cùng Tập đoàn	Thu nhập lãi	-	28.901.351.795
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	33.650.552.300	-
		Mua hàng hóa	31.181.177.123	-
Công ty Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Chi cổ tức	3.430.000.000	-
		Cung cấp dịch vụ	1.686.328.974	-
		Mua dịch vụ	902.357.652	2.669.750.322

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan bao gồm các công ty trong cùng Tập đoàn và các bên liên quan khác trong năm nay và năm trước như sau: (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	25.577.782.959	9.783.121.638

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Bán hàng hóa	8.500.000.000	57.330.474.358
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	123.938.710	24.369.171.300
Công ty Cổ phần Địa ốc Sài Gòn Thương Tín	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	3.691.050.885	-
Công ty Đặng Huỳnh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	220.253.510	370.253.510
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	2.509.562.222	1.479.885.844
TỔNG CỘNG			15.044.805.327	83.549.785.012

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	266.386.078.717	315.703.360.000
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Thuê đất	-	110.261.990.683
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa	83.575.000.000	96.439.737.590
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.550.762.915	2.859.351.385
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	205.330.440	1.218.816.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Cùng chủ sở hữu	Nhận dịch vụ	3.660.710.000	160.710.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	-	2.371.696.800
TỔNG CỘNG			356.377.882.072	529.015.662.681
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Toàn Hải Vân	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất Thu nhập lãi	673.000.000.000 43.409.383.561	673.000.000.000 -
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Đặt cọc thuê đất	522.000.000.000	522.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Thu nhập lãi	42.338.404.837	15.861.211.951
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Thu nhập lãi Chi hộ	5.076.327.529 13.604.756.243	4.237.882.945 -
Các bên liên quan khác			2.806.854.368	3.896.210.321
TỔNG CỘNG			1.302.235.726.538	1.218.995.305.217
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Nhận dịch vụ	52.974.896.420	100.343.608.911
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua hàng hóa	1.720.650.050	3.953.924.624
Công ty Cổ phần Sản xuất-Thương mại Bao bì Thành Thành Công	Công ty cùng Tập đoàn	Mua vật liệu	4.696.844.807	2.677.389.714
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	Công ty cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	5.256.525.500	25.200.001
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	349.789.823	391.233.177
TỔNG CỘNG			64.998.706.600	107.391.356.427

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Bán hàng hóa	4.686.063.239	29.354.185.348
Công ty Cổ phần Mía đường Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	15.780.860.215	15.800.000.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	6.998.228
TỔNG CỘNG			20.466.923.454	45.161.183.576
Phải trả khác				
Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft (DEG)	Cổ đông	Cổ tức phải trả	29.459.503.856	14.068.089.646
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông lớn	Cổ tức phải trả	-	4.061.876.978
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Đồng chủ sở hữu	Mua dịch vụ	-	2.432.682.353
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi vay	-	1.159.068.495
Các bên liên quan khác	Bên liên quan		302.662.698	160.473.370
TỔNG CỘNG			29.762.166.554	21.882.190.842

(*) Trả trước ngắn hạn cho bên liên quan hưởng lãi suất từ 8,0% đến 9,5% một năm.

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay				
Công ty Cổ phần Năng Lượng TTC	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	5.607.095.901	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Cụm Công nghiệp Tân Hội	Công ty cùng Tập đoàn	Vay	-	6.000.000.000
TỔNG CỘNG			5.607.095.901	39.000.000.000

(*) Đây là khoản vay tín chấp không có thời hạn thu hồi với lãi suất vay từ 6,5%/ năm để bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty.

37. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng, nhà kho, và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND		
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dưới 1 năm	34.390.971.615	31.319.372.040
Từ 1 – 5 năm	91.178.007.900	72.850.102.018
Trên 5 năm	528.891.970.762	360.655.795.159
TỔNG CỘNG	654.460.950.277	464.825.269.217

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021				
<i>Doanh thu</i>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	11.023.311.361.222	3.901.556.264.493	-	14.924.867.625.715
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	6.570.407.672.161	3.358.448.078.981	(9.928.855.751.142)	-
Tổng doanh thu thuần	17.593.719.033.383	7.260.004.343.474	(9.928.855.751.142)	14.924.867.625.715
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
<i>Kết quả của bộ phận</i>	(916.115.776.694)	(176.979.429.111)	-	2.215.924.468.511
<i>Chi phí không phân bổ</i>	482.621.370.060	154.216.315.951	(138.260.772.202)	(1.093.095.205.805)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	(837.136.853.711)	(148.179.826.007)	132.314.641.907	498.576.913.809
<i>Chi phí tài chính</i>				(853.002.037.811)
<i>Phản lãi trong công ty liên kết</i>				22.966.160.615
<i>Lỗ khác</i>				(7.770.349.285)
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>				783.599.950.034
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(151.576.778.257)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>				18.345.283.288
Lợi nhuận sau thuế TNDN				650.368.455.065



Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng
				VND
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	1.494.391.521.431	328.905.592.251	-	1.823.297.113.682
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.239.955.689.130	-	-	1.239.955.689.130
Các khoản phải thu ngắn hạn	8.906.230.446.340	1.054.858.118.396	(3.741.629.125.320)	6.219.459.439.416
Hàng tồn kho	2.748.327.500.949	651.810.228.640	(241.358.619.732)	3.158.779.109.857
Tài sản ngắn hạn khác	116.689.711.220	19.149.450.654	-	135.839.161.874
Các khoản phải thu dài hạn	1.357.519.116.275	-	(1.222.608.461.768)	134.910.654.507
Tài sản cố định	2.634.290.378.581	1.288.182.317.976	-	3.922.472.696.557
Bất động sản đầu tư	388.963.627.386	188.914.509.609	-	577.878.136.995
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	404.248.687.906	-	-	404.248.687.906
Đầu tư tài chính dài hạn	1.309.753.214.355	101.525.989.249	-	1.411.279.203.604
Tài sản dài hạn khác				1.442.779.355.731
Tổng tài sản				20.470.899.249.259
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	1.383.432.013.030	229.130.306.995	(1.122.570.003.425)	489.992.316.600
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	5.744.551.581.460	335.915.933.999	(30.943.399.367)	6.049.524.116.092
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	3.023.399.464.787	352.524.154.449	(33.690.460.788)	3.342.233.158.448
Nợ phải trả không phân bổ				2.350.844.648.697
Tổng nợ phải trả				12.232.594.239.837

Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020				
<i>Doanh thu</i>				
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	11.439.218.367.116	1.449.464.234.661	-	12.888.682.601.777
<i>Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận</i>	4.607.058.625.066	2.588.267.159.850	(7.195.325.784.916)	-
Tổng doanh thu thuần	15.891.130.396.973	4.192.877.989.720	(7.195.325.784.916)	12.888.682.601.777
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>				
<i>Kết quả của bộ phận</i>				1.450.679.138.934
<i>Chi phí không phân bổ</i>	(732.078.169.939)	(95.574.114.438)		(827.652.284.377)
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>	862.719.990.024	23.529.726.072	(156.048.050.561)	730.201.665.535
<i>Chi phí tài chính</i>	(834.975.860.305)	(168.584.365.695)	149.694.342.024	(853.865.883.976)
<i>Phản lãi trong công ty liên kết</i>				18.736.282.164
<i>Lỗ khác</i>				(9.600.848.396)
<i>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</i>				512.359.717.149
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành</i>				(136.720.597.833)
<i>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</i>				(12.719.302.684)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN				362.919.816.632

Công ty Cổ phần Thành Công - Biên Hòa

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau (tiếp theo):

	Trong nước	Nước ngoài	Loại trừ	VND Tổng cộng
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020				
Tài sản của bộ phận				
Tiền và tương đương tiền	766.857.430.069	232.763.231.443	-	999.620.661.512
Đầu tư tài chính ngắn hạn	885.390.515.004	13.894.330.915	-	899.284.845.919
Các khoản phải thu ngắn hạn	7.123.699.700.430	903.829.489.641	(2.580.370.111.865)	5.447.159.078.206
Hàng tồn kho	2.087.554.256.134	485.348.738.418	(43.556.337.493)	2.529.346.657.059
Tài sản ngắn hạn khác	140.469.109.784	14.915.763.945	-	155.384.873.729
Các khoản phải thu dài hạn	101.806.889.451	-	-	101.806.889.451
Tài sản cố định	396.402.966.195	196.034.931.534	-	4.179.804.562.879
Bất động sản đầu tư	341.526.808.768	-	-	592.437.897.729
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.146.703.883.985	98.901.203.915	-	341.526.808.768
Đầu tư tài chính dài hạn			-	1.245.605.087.900
Tài sản dài hạn khác			-	1.463.741.420.760
Tổng tài sản				17.955.718.783.912
Nợ phải trả của bộ phận				
Phải trả người bán ngắn hạn	1.246.372.342.440	535.012.127.366	(1.196.002.709.696)	585.381.760.110
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	7.309.673.574.901	278.218.706.847	(595.647.000.000)	6.992.245.281.748
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.247.321.341.435	390.882.597.083	(417.134.000.000)	1.221.069.938.518
Nợ phải trả không phân bổ				1.514.720.443.126
Tổng nợ phải trả				10.313.417.423.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa nhận giữ hộ		
- Thành phẩm đường (tấn)	29.029	30.763
- Mật rỉ (tấn)	9.520	14.675
- Đường thô (tấn)	8.017	
- Đường hàng hóa (tấn)	3.491	
Ngoại tệ các loại		
- LAK	131.003.933	1.664.336.467
- USD	3.537.055	10.205.815
- Bath	451	-
- EUR	250	250
- INR	-	18.140
- AUD	-	950
- GBP	-	630

40. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 214/2021/NQ-HĐQT theo chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ về phương án chuyển đổi toàn bộ trái phiếu chuyển đổi nắm giữ bởi Cape Yeollim Coretrend Global Fund thành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, vào ngày 6 tháng 8 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn thành phát hành 11.992.748 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để thực hiện việc chuyển đổi này. Nhóm Công ty sau đó cũng đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 17 tháng 8 năm 2021 phê duyệt việc tăng vốn cổ phần trên.

Vào ngày 29 tháng 7 năm 2021, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua Nghị quyết số 07/2021/NQ-DHĐCĐ về việc triển khai thực hiện phát hành cổ phiếu để chia cổ tức với tỷ lệ 5% trên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết đã phát hành. Sau đó, Hội đồng Quản trị cũng đã phê duyệt Nghị quyết số 243/2021/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2021 để thông qua kế hoạch chia cổ tức bằng cổ phiếu này với thời gian dự kiến thực hiện là quý IV năm 2021.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Nguyễn Thùy Trang
Người lập



Lê Phát Tín
Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Ngừ
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 9 năm 2021